

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Đê điều**

Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.² Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 4; Điều 6; Điều 26; khoản 2 và khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 37 và Điều 46 của Luật Đê điều.

2. Đối tượng áp dụng

¹ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 98/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;”

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có các hoạt động liên quan đến đê điều tại Việt Nam.

Điều 2. Phân loại và phân cấp đê theo Điều 4 của Luật Đê điều được quy định như sau:

1. Đê được phân loại thành đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng.

2.³ Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định cấp của từng tuyến đê.

3.⁴ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh cấp đê theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Đê điều để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

Điều 3. Chính sách của nhà nước trong lĩnh vực đê điều theo Điều 6 Luật Đê điều được quy định như sau:⁵

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu hoặc ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực đê điều mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng thì được hỗ trợ về kinh phí và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào đê điều để kết hợp làm đường giao thông được hưởng những quyền lợi sau:

- a) Sử dụng đê theo mục đích đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Được chính quyền địa phương tạo điều kiện về mặt bằng thi công;
- c) Cho các phương tiện giao thông hoạt động theo quy định về tải trọng của dự án đầu tư;
- d) Được phép thu phí giao thông theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào việc trồng cây chắn sóng bảo vệ đê điều được hưởng các quyền lợi sau:

- a) Được bố trí đất trong phạm vi bảo vệ đê điều để trồng cây;
- b) Hỗ trợ kinh phí trong nguồn vốn xây dựng, tu bổ đê điều hàng năm;
- c) Được phép khai thác và hưởng lợi trong phạm vi đầu tư theo quy định.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

⁵ Tên Điều “Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đê điều theo khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Luật Đê điều được quy định như sau:” được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

4.⁶ Đầu tư cho đê điều và ưu tiên đầu tư các tuyến đê xung yếu, các tuyến đê kết hợp quốc phòng, an ninh; bố trí kinh phí kịp thời cho việc thực hiện xây dựng, tu bổ, duy tu bảo dưỡng, xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) và kiên cố hóa đê điều. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, quy trình thực hiện duy tu bảo dưỡng, xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) sự cố đê điều thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước; quyết định việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ chi duy tu bảo dưỡng, xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) sự cố đê điều từ nguồn ngân sách trung ương. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện duy tu bảo dưỡng và xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) sự cố đê điều, bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

Điều 4.⁷ (được bãi bỏ)

Điều 5. Sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng theo điểm c khoản 3 Điều 26 của Luật Đê điều được quy định như sau:⁸

Để việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu phải đáp ứng các quy định sau:

1. Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều.

2.⁹ Tuân theo quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Dự án xây dựng mới phải cách bờ sông một khoảng cách nhất định để thông thoáng dòng chảy, tránh sạt lở; phục vụ việc xây dựng đường ven sông, tạo cảnh quan môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể khoảng cách này.

4. Các công trình trạm điện, trạm y tế, trường học, trạm cấp nước, nhà kho khi lập dự án xây dựng phải bảo đảm các quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này,

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

⁸ Tên Điều “Sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng theo điểm c khoản 3 Điều 26 của Luật Đê điều được quy định như sau:” được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

đồng thời phải cao hơn mực nước thiết kế để hoạt động được thường xuyên và an toàn trong mùa lũ.

Điều 6. Quy định chi tiết khoản 2, khoản 4 Điều 27 của Luật Đê điều như sau:¹⁰

1. Trên cơ sở quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều và bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa theo quy hoạch;

c) Xác định số lượng công trình, nhà ở phải di dời;

d) Xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hiện việc di dời.

2. Thời gian di dời đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hiện có trong khu vực đang bị sạt lở phải di dời ngay để bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân;

b) Công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều phải tổ chức di dời hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2030;

c) Công trình, nhà ở không phù hợp với quy hoạch (quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt) thì phải tổ chức di dời hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2030.

3. Đối với các diện tích đất xen kẽ giữa các công trình, nhà ở hiện có tại khu vực bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao được xem xét, sử dụng khi đáp ứng yêu cầu phòng, chống lũ, an toàn đê điều được quy định như sau:

a) Thuộc khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ đã được xác định trong quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và được chi tiết trong quy hoạch tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định cụ thể khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ trong quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

b) Được xây dựng công trình, nhà ở mới, ưu tiên tái định cư và các công trình công cộng;

c) Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương và các hộ dân phải có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn đối với các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ theo quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề, quy hoạch tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc cấp giấy phép xây dựng công trình, nhà ở mới quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Giấy phép xây dựng phải quy định cụ thể quy mô công trình, giải pháp xây dựng để đảm bảo phòng, chống lũ, an toàn đề điều, phù hợp quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, pháp luật khác có liên quan; người có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Chính sách đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đề điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hợp pháp được bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Công trình, nhà ở không hợp pháp có thể được xem xét hỗ trợ; mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Các dự án xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Pháp lệnh Đề điều có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2001), nhưng chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành, nếu phù hợp với các quy hoạch quy định trong Luật Đề điều và các quy định của pháp luật hiện hành thì được tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét đề quyết định cụ thể cho từng dự án nêu trên.

Điều 7. Cơ cấu tổ chức của lực lượng chuyên trách quản lý đề điều theo khoản 2 Điều 37 của Luật Đề điều được quy định như sau:

1.¹¹ Lực lượng chuyên trách quản lý đề điều thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) có đề được tổ chức thành các Hạt Quản lý đề trong phạm vi một xã, phường, đặc khu hoặc liên xã, phường, đặc khu.

Hạt Quản lý đề là đơn vị của Chi cục thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh; có trụ sở làm việc, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Lực lượng chuyên trách quản lý đề điều có chức năng trực tiếp quản lý và bảo vệ đề điều, từ đề cấp III đến đề cấp đặc biệt.

Đối với các tuyến đề cấp IV, cấp V; tuyến đề và công trình phân lũ, làm chậm lũ việc tổ chức quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Biên chế của Hạt Quản lý đề do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo định mức:

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

a) Một người quản lý trực tiếp từ 1 đến 2 km đê đối với đê cấp đặc biệt; từ 3 đến 4 km đê đối với đê từ cấp I đến cấp III;

b) Định mức biên chế quản lý tuyến đê cấp IV, cấp V; tuyến đê và công trình phân lũ, làm chậm lũ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 8. Chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều theo khoản 2 Điều 37 của Luật Đê điều được quy định như sau:

1. Sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Việc cấp sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được thực hiện theo các quy định như sau: mũ kêpi 3 năm cấp một lần; mũ mềm 2 năm cấp một lần; mũ bông 3 năm cấp một lần. áo bông 3 năm cấp một lần; quần áo thu đông, áo gi lê và ca vát 3 năm cấp một lần; quần áo xuân hè 1 năm cấp một lần (năm đầu cấp hai bộ); tất chân 1 năm cấp hai đôi; giày da 3 năm cấp một lần; thắt lưng da 3 năm cấp một lần; phù hiệu, cấp hiệu và thẻ được đổi hoặc cấp lại khi bị hư hỏng.

3. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều được hưởng các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp ưu đãi và chế độ trang bị dụng cụ, thiết bị, phương tiện bảo hộ lao động.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chế độ, chính sách tiền lương và phụ cấp; Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹² chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chế độ trang bị dụng cụ, thiết bị, phương tiện, bảo hộ lao động cho lực lượng chuyên trách quản lý đê điều.

4. Kinh phí hoạt động của Hạt Quản lý đê do ngân sách cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 9.¹³ (được bãi bỏ)

Điều 10. Xử lý vi phạm pháp luật về đê điều theo Điều 46 của Luật Đê điều được quy định như sau:

¹² Cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

¹³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026.

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đề điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, bảo vệ đề điều Chính phủ có quy định riêng.

Điều 11. Hiệu lực thi hành¹⁴

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và khi Luật Đề điều có hiệu lực thi hành.

Nghị định số 171/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh đề điều và Nghị định số 78/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và sắc phục của lực lượng chuyên trách quản lý đề điều hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

¹⁴ Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 70. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này đang được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021, nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền thì được áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định tại Điều 11 Nghị định này đang được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021, nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa nhận được kết quả thì tiếp tục áp dụng theo quy định của Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021.

3. Đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền Quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 61 và đối với các văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai quy định tại Điều 62 Nghị định này, đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Mục 6 và Phụ lục V tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ Chương VII tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 72. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Bãi bỏ và các quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công Pháp luật quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CSDL quốc gia về pháp luật (để đăng tải);
- Lưu: VT, ĐĐ (03b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục
QUY ĐỊNH VỀ PHÙ HIỆU, CẤP HIỆU, THẺ VÀ SẮC PHỤC
CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 113/2007/NĐ-CP
 ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ)

I. PHÙ HIỆU

1. Phù hiệu đeo trên mũ mềm

Làm bằng kim loại, hình tròn, đường kính 32 mm. Ngôi sao vàng dập nổi trên nền đỏ hình tròn đường kính là 17 mm, đường viền nổi xung quanh rộng 1 mm. Từ ngôi sao có các tia nổi chiếu ra; có hai cánh tùng dập nổi mạ bạc ôm lấy phù hiệu, hai cánh lá bắt chéo nhau ở phía dưới hình tròn. ở khoảng trống phía dưới hình tròn và bên trên cánh lá có các chữ **QUẢN LÝ ĐÊ** màu xanh đen; khoảng trống này có chiều cao 6 mm, chiều dài là 26 mm, chiều cao của chữ **QUẢN LÝ ĐÊ** là 3 mm.

2. Phù hiệu đeo trên mũ kêpi

Có hai cánh tùng bắt chéo nhau mạ bạc dập nổi ôm phù hiệu, có chiều rộng nhất là 60 mm, chiều cao là 40 mm.

II. CẤP HIỆU

1. Cấp hiệu gắn ở cầu vai

Trong lực lượng chuyên trách quản lý đê điều có 6 cấp hiệu đối với Kiểm soát viên đê điều. Trên nền cấp hiệu có gắn phù hiệu thu nhỏ ở góc. Cấp hiệu quản lý đê hình chữ nhật một đầu vát nhọn cân, màu đỏ được dệt bằng vải tơ, dài 125 mm, rộng 45 mm, độ chéch đầu nhọn rộng 35 mm; ở giữa cấp hiệu có vạch dệt bằng tơ màu vàng, ba mặt viền mép màu vàng, sao đính trên cấp hiệu bằng kim loại màu trắng có đường kính 20 mm. Sao và vạch thể hiện cấp bậc, chức vụ như sau:

- a) Hạt trưởng Hạt Quản lý đê: hai sao đính phía trên hai vạch vàng.
- b) Phó Hạt trưởng Hạt Quản lý đê: một sao đính phía trên hai vạch vàng.
- c) Kiểm soát viên chính: ba sao đính phía trên một vạch vàng.
- d) Kiểm soát viên: hai sao đính phía trên một vạch vàng.
- đ) Kiểm soát viên trung cấp: một sao đính phía trên một vạch vàng.
- e) Những viên chức quản lý đê khác: cấp hiệu chỉ có một vạch vàng.

2. Cấp hiệu gắn ở ve áo: cấp hiệu hình bình hành, bằng dạ màu đỏ có chiều dài 52 mm, chiều cao 32 mm. Trên nền cấp hiệu có gắn phù hiệu thu nhỏ ở chính giữa cấp hiệu.

III. THẺ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Thẻ công chức, viên chức làm bằng bìa cứng, hình chữ nhật ép plastic, kích thước 5,5 cm x 8,5 cm.

- Phía trên:

Dòng thứ nhất: ghi tên cơ quan cấp trên của Hạt Quản lý đê.

Dòng thứ hai: ghi tên Hạt Quản lý đê của công chức, viên chức

- Phía dưới:

Bên trái dán ảnh màu cỡ 4 cm x 6 cm của công chức, viên chức đeo thẻ.

Bên phải:

+ Ghi họ và tên công chức, viên chức đeo thẻ.

+ Chức vụ của công chức, viên chức.

+ Mã số cơ quan, mã ngạch công chức, viên chức số thứ tự của công chức, viên chức.

IV. SẮC PHỤC

1. Áo thu - đông nam: được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Kiểu ve áo cổ chữ K, có 4 túi nổi, đáy túi vát, giữa túi có đồ túi, hai túi dưới nổi, nắp túi hình cánh dơi. Dựng thân trước, áo có ken lót; lót vải lụa cùng màu với vải chính thân trước, tay áo, cầu vai thân sau.

- Cúc đính trên túi áo: hai túi trên đính cúc 17 ly, hai túi dưới đính cúc 22 ly (cúc nhựa mạ màu vàng giữa cúc có chữ **QLĐ** là chữ viết tắt của chữ quản lý đê).

- Ngực áo cài 4 cúc 22 ly (màu và hình dạng cúc như mô hình phía trên).

- Tay áo làm bác tay (không có lé tay). Trên tay trái áo đính phù hiệu quản lý đê điều.

- Thân sau có xẻ sống.

2. Áo thu - đông nữ: may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Kiểu ve áo cổ bẻ, chữ K, có hai túi nổi, miệng túi vát, hai nắp túi có sò. Thân trước đính 4 cúc to 22 ly (màu và hình dáng mô tả như ở phần áo nam), áo có chiết ly tạo dáng.

- Dựng thân trước, áo có ken lót, lót bằng vải lụa đồng màu với màu vải chính, thân trước, tay áo, cầu vai áo, thân sau. Tay áo làm bác tay (không có lè tay) trên tay áo trái đính phù điêu quản lý đê điều.

3. Quần phăng (sử dụng chung cho trang phục thu - đông và xuân - hè): Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Quần phăng nam: kiểu hai ly nổi túi dọc chéo, một túi sau hai viên. Thân sau có một túi hậu cài khuy nhựa, cửa quần có khoá kéo, cạp quần có 6 đai dây lưng, gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày. Đầu cạp làm hai móc và một cúc hãm trong.

- Quần phăng nữ: kiểu hai ly chìm, túi thẳng, cửa quần khoá kéo, gấu quần được cắt vát về phía ly trước có đắp mặt nguyệt để giữ poly mũi giày. Đầu cạp làm hai móc và một cúc hãm trong.

4. Áo gile nam: Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

Áo có 3 túi coi, phía trên túi coi nhỏ, túi dưới coi to, áo không có cổ, thân sau vòng cổ có viên. Ngực áo đính bằng cúc nhựa 15 ly cùng màu với vải chính, áo có xẻ sườn, thân sau của áo làm bằng chun có bản rộng 30 mm.

5. Áo sơ mi nam dài tay, ngắn tay: Sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Cổ áo kiểu cài, hai túi ngực nổi, nắp túi hình cánh dơi, giữa có đồ túi, trên nắp túi trái có chỗ cài bút, cúc áo bằng nhựa mạ vàng loại 17 ly (màu và kiểu như cúc áo mùa đông), áo chia làm 6 cúc (cả cúc cổ).

- Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cỡ 12 ly, thân sau áo làm cầu vai.

- Tay áo: tay áo bên trái có đính phù điêu quản lý đê điều.

+ Áo dài tay: măng séc tay rộng 55 mm, dài 240 mm.

+ Áo ngắn tay: gấp ra ngoài rộng 35 mm may 2 đường.

- Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay bo gấu, khi sử dụng áo bỏ ngoài quần.

6. Áo sơ mi nữ dài tay, ngắn tay

- Màu sắc, loại vải như áo xuân - hè nam.

- Áo kiểu cổ bẻ hai ve. Thân trước có hai túi dưới có nắp liền, chiết 4 ly tạo dáng, thân sau có sống sau, xanh tê theo kiểu ký giả, cúc áo cỡ 17 ly (màu và kiểu như cúc áo đông), ngực áo chia làm 4 cúc.

- Áo có bật vai đính cúc nhựa cùng màu, cúc cỡ 12 ly.

- Tay áo bên trái có gắn phù điêu quản lý đê điều.

+ Áo dài tay: măng séc tay rộng 45 mm, dài 22mm.

+ Áo ngắn tay: gấp vào trong may 1 đường.

- Cả hai loại áo ngắn tay và dài tay là kiểu áo buông khi sử dụng không phải bỏ áo trong quần.

7. Áo bông: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển (cùng màu với bộ thu - đông).

- Vải lót bên trong cùng màu với chính. Lót bông ở giữa là loại bông sơ móc có độ dày 160 g/m².

- Áo kiểu áo choàng dài (không bo gấu), áo có hai lần cổ: cổ bên ngoài kiểu cổ bẻ chữ K (như áo thu - đông), cổ bên trong có khoá kéo cao để đảm bảo giữ ấm cho người sử dụng. Thân trước có 4 túi: hai túi trên nổi có đố túi, nắp túi nhọn hình cánh dơi, hai túi dưới chéo chìm, chỉ nổi phần miệng túi, ở giữa áo có đai, khoá đai hình chữ nhật bằng nhựa cứng cùng màu với vải chính. Tay áo buông, có cá tay, phía đầu tay bên ngoài có đính hai cúc để điều chỉnh độ rộng của tay, phía đầu tay bên trong có chun.

8. Mũ kêpi: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

- Mũ kêpi có thành, đỉnh và cầu mũ được may cùng một loại vải, phía trước có lưỡi trai bằng nhựa màu đen bóng, thấp dần về phía trước.

- Mũ có hai dây coóc đông được tết bằng sợi kim tuyến màu vàng, hai đầu được đính cúc kim loại màu vàng, trên mặt cúc có chữ QLĐ nổi. Trên mũ phía trước được đính phù hiệu quản lý đê (phù hiệu được mô tả như phần trên).

- Hai bên thành mũ có đính 4 ôđê tạo sự thông thoáng cho người đội mũ.

- Thành mũ phía trước được dựng bằng nhựa mỏng để tạo dáng.

- Lót cầu mũ làm bằng vải trắng nhựa, phía trong được gắn với bọt xốp tạo độ êm khi đội mũ.

9. Mũ bông: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển (cùng màu với vải áo bông).

- Bên trong được lót bằng một lớp bông sơ móc có độ dày 160 g/m². Vải lót mũ cùng màu với vải chính.

- Mũ kiểu chum, có hai dải tay dài bản rộng trùm qua tai để giữ ấm cho người sử dụng, ở phía đầu hai dải trùm có dây nhỏ để buộc phía dưới cằm. Phía trước mũ có lưỡi trai lật hình chữ nhật, hai đầu cạnh hơi tròn, phía trên có một ôđê để gắn phù hiệu quản lý đê. Trên mũ, các đường diều được may diều hình quả trám để giữ chắc giữa phần vải chính, bông và vải lót.

10. Mũ mềm: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển.

Kiểu mũ lưỡi trai, phía trên đỉnh mũ các đường may chia làm 8 khoản theo chiều dài mũ, hai bên cạnh mũ mỗi bên đính 3 ôê tạo sự thông thoáng cho người sử dụng. Phía trước mũ có lưỡi trai cứng tạo dáng mũ, phía trên trán có lưỡi trai cứng hình bán nguyệt tạo dáng khoẻ cho mũ, trên lưỡi trai phía trán mũ có một ôê để gắn phù hiệu quản lý đê. Phía mũ có dây nhựa cùng màu với vải chính để điều chỉnh độ rộng, hẹp của mũ cho phù hợp với người sử dụng.

11. Ca vát: sản phẩm được may bằng vải có màu xanh nước biển; ca vát kiểu thắt sẵn, có khoá kéo có chốt hãm tự động.

12. Thắt lưng da: sản phẩm được làm bằng da màu đen, bản rộng 35 mm; khoá thắt lưng làm bằng kim loại mạ bạc, ở giữa mặt khoá chính giữa có chữ **"QLĐ"** màu đen; thắt lưng kiểu khoá có chốt cố định phía trong, khi sử dụng dây lưng được dấu mỗi vào phía trong.

13. Giày, tất chân: giày được làm bằng da màu đen, thấp cổ, đế giày cao trung bình, có dây buộc loại thông thường; tất chân nilon hoặc dệt kim./.